

Số: 240 /QĐ-THLQĐ

Dương Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách quý III năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Dương Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của phường Dương Nội;

Căn cứ QĐ số 963/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 của UBND Phường Dương Nội về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi NSNN cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục năm 2026.

Căn cứ Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước quý III/2026 của Trường Tiểu học Lê Quý Đôn, mã chương 822, mã đơn vị quan hệ ngân sách 1125681;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán Trường Tiểu học Lê Quý Đôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách của Trường Tiểu học Lê Quý Đôn trong quý III/2026. (Số liệu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại bảng tin nội bộ của nhà trường và đăng tải trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử của Trường Tiểu học Lê Quý Đôn. Thời gian niêm yết công khai tối thiểu là 30 ngày liên tục kể từ ngày ký quyết định này.

Điều 3. Các bộ phận, cá nhân có liên quan thuộc Trường Tiểu học Lê Quý Đôn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Tổ Thị Thanh Mai

BIỂU CÔNG KHAI
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 240/QĐ-THLQĐ ngày 06/10/2026 của Hiệu trưởng Trường Tiểu học Lê Quý Đôn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Mã ngu ồn	Mã ngàn h KT	Mã nội dung KT	Thực chi quý III/2026	Lũy kế thực chi đến hết quý III/2026
1	Lương theo ngạch, bậc	12	072	6001	20.873.580	838.002.600
2	Phụ cấp chức vụ	12	072	6101	371.280	15.124.730
3	Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	0	278.193.796
4	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	072	6113	0	425.000
5	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	072	6115	2.414.073	90.447.515
6	Các khoản hỗ trợ khác	12	072	6199	0	4.755.860.000
7	Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	39.431.556	229.158.552
8	Bảo hiểm y tế	12	072	6302	6.759.695	39.284.322
9	Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	2.253.232	13.094.775
10	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	072	7766	1.984.465.000	1.984.465.000
11	Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	1.546.028.183	2.978.407.292
12	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	78.744.000	641.315.660
13	Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	27.541.340	53.403.270
14	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	73.840.491	129.912.200
15	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	950.126.795	1.437.784.154
16	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	844.000	1.589.000
17	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	177.229.194	331.546.640
18	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể Chính trị- xã hội	13	072	6123	69.948.000	69.948.000
19	Chi khác	13	072	6299	0	125.400.000
20	Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	202.913.293	617.745.585
21	Bảo hiểm y tế	13	072	6302	34.785.135	105.899.244
22	Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	11.595.046	35.299.748
23	Tiền điện	13	072	6501	25.655.409	148.135.371
24	Tiền nước	13	072	6502	8.538.750	68.586.525
25	Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	0	52.790.400
26	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	072	6505	0	298.096
27	Văn phòng phẩm	13	072	6551	0	51.445.000

STT	Nội dung chi	Mã ngu ồn	Mã ngàn h KT	Mã nội dung KT	Thực chi quý III/2026	Lũy kế thực chi đến hết quý III/2026
28	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	072	6605	4.397.339	15.388.941
29	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	0	2.962.200
30	Thuê thiết bị các loại	13	072	6754	5.100.000	10.200.000
31	Thuê lao động trong nước	13	072	6757	36.000.000	294.400.000
32	Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	0	49.561.200
33	Tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	33.480.000	33.480.000
34	Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6955	0	153.080.000
35	Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6956	384.264.000	384.264.000
36	Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	544.014.520	741.483.248
37	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	072	7004	0	9.750.154
38	Chi khác	13	072	7049	3.978.000	20.287.800
39	Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	1.052.700	11.202.100
40	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	11.000.000	11.000.000
41	Chi các khoản khác	13	072	7799	0	206.587.750
TỔNG CỘNG					6.287.644.611	17.037.209.868

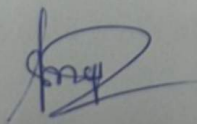
Ghi chú:

Số liệu trên được tổng hợp từ Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước quý III/2026 của Trường Tiểu học Lê Quý Đôn.

Toàn bộ các khoản trên đều thể hiện không có số dư tạm ứng tại thời điểm báo cáo; số liệu thực chi quý III/2026 và lũy kế được lấy theo cột “Phát sinh trong kỳ” của bảng đối chiếu.

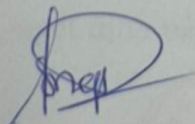
Tổng phát sinh trong quý III/2026 là 6.287.644.611 đồng; tổng phát sinh lũy kế đến kỳ báo cáo là 17.037.209.868 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)



Dương Thị Bích Nguyệt

KẾ TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)



Dương Thị Bích Nguyệt

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Thanh Mai

Dương Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách quý III năm 2026

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân
sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân
dân phường Dương Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của phường Dương Nội;

Căn cứ Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình
thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước quý III năm 2026 của Trường Tiểu học
Lê Quý Đôn, mã chương 822, mã đơn vị quan hệ ngân sách 1125681;

Trường Tiểu học Lê Quý Đôn thông báo niêm yết công khai tình hình
thực hiện dự toán chi ngân sách Quý III năm 2026.

1. Nội dung công khai

Công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách của Trường Tiểu học
Lê Quý Đôn trong quý III năm 2026.

2. Hình thức công khai

Công khai trực tiếp: Niêm yết tại Bảng niêm yết công khai tầng 1, nhà C -
Khu Hành chính Trường Tiểu học Lê Quý Đôn.

Công khai trực tuyến: Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của nhà trường
tại địa chỉ: <https://c1lequydon.phuongduongnoi.edu.vn>

3. Thời gian công khai

Niêm yết tại bản tin nhà trường: 30 ngày, kể từ ngày 06/10/2026 đến hết
ngày 04/11/2026.

Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của nhà trường: 90 ngày, kể từ ngày
06/07/2026 đến hết ngày 03/01/2027.

4. Tiếp nhận phản hồi

Trong thời gian công khai, mọi ý kiến phản ánh về nội dung công khai
được gửi bằng văn bản đến Ban Giám hiệu, Bộ phận Kế toán tài chính, Ban

Thanh tra nhân dân hoặc các tổ trưởng để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, giải quyết theo quy định.

Thông báo này được niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử để toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết và giám sát việc thực hiện.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- CBGVNV nhà trường;
- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Teo Thị Thanh Mai

Chương: 822

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(QUÝ III NĂM 2026)**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường Tiểu học Lê Quý Đôn công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách quý III năm 2026 như sau:

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5=4/3	6
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	20.579.946.800	17.037.209.868	52%	
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	10.123.380.900	8.793.153.578	87%	
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	10.456.565.900	8.244.056.290	79%	
	Kinh phí cải cách tiền lương	1.511.708.500	1.503.731.290	99%	
	Cấp bù học phí theo NQ 47/2025/NQHĐND	3.590.730.000	1.984.465.000	55%	
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	560.687.400	0	0%	
	Kinh phí Hỗ trợ bữa ăn bán trú theo NQ18/2025/NQ-HĐND	4.793.440.000	4.755.860.000	99%	



Ngày 06 tháng 10 năm 2026

TRƯỜNG TIỂU HỌC
LÊ QUÝ ĐÔN

Tèo Thị Thanh Mai

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực I-PGD số 4

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	072	00000	0	7.174.508.500	3.590.730.000	9.895.878.500	9.895.878.500	2.056.568.416	8.244.056.290	0	1.651.822.210
13	072	00000	0	13.865.631.900	-3.742.251.000	10.123.380.900	10.123.380.900	4.231.076.195	8.793.153.578	0	1.330.227.322
18	072	00000	0	560.687.400	0	560.687.400	560.687.400	0	0	0	560.687.400
28	072	00000	0	0	0	0	0	0	0	151.521.000	0
Cộng:			0	21.600.827.800	-151.521.000	20.579.946.800	20.579.946.800	6.287.644.611	17.037.209.868	151.521.000	3.542.736.932
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán

(Ký tên)

Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực I-PGD số 4

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	072	6001	00000	0	0	20.873.580	838.002.600	20.873.580	838.002.600
Phụ cấp chức vụ	12	072	6101	00000	0	0	371.280	15.124.730	371.280	15.124.730
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	00000	0	0	0	278.193.796	0	278.193.796
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	072	6113	00000	0	0	0	425.000	0	425.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	072	6115	00000	0	0	2.414.073	90.447.515	2.414.073	90.447.515
Các khoản hỗ trợ khác	12	072	6199	00000	0	0	0	4.755.860.000	0	4.755.860.000
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	39.431.556	229.158.552	39.431.556	229.158.552
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	6.759.695	39.284.322	6.759.695	39.284.322
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	2.253.232	13.094.775	2.253.232	13.094.775
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	072	7766	00000	0	0	1.984.465.000	1.984.465.000	1.984.465.000	1.984.465.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.546.028.183	2.978.407.292	1.546.028.183	2.978.407.292
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	78.744.000	641.315.660	78.744.000	641.315.660

Mã hồ sơ: SD26-TH26681-0026008562
Chức danh: Phó trưởng phòng
Nội dung: Phiếu duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	27.541.340	53.403.270	27.541.340	53.403.270
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	73.840.491	129.912.200	73.840.491	129.912.200
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	950.126.795	1.437.784.154	950.126.795	1.437.784.154
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	844.000	1.589.000	844.000	1.589.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	177.229.194	331.546.640	177.229.194	331.546.640
Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	13	072	6123	00000	0	0	69.948.000	69.948.000	69.948.000	69.948.000
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	0	125.400.000	0	125.400.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	202.913.293	617.745.585	202.913.293	617.745.585
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	34.785.135	105.899.244	34.785.135	105.899.244
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	11.595.046	35.299.748	11.595.046	35.299.748
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	25.655.409	148.135.371	25.655.409	148.135.371
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	8.538.750	68.586.525	8.538.750	68.586.525
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	0	52.790.400	0	52.790.400
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	072	6505	00000	0	0	0	298.096	0	298.096
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	0	51.445.000	0	51.445.000
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	4.397.339	15.388.941	4.397.339	15.388.941
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	0	2.962.200	0	2.962.200
Thuế thiết bị các loại	13	072	6754	00000	0	0	5.100.000	10.200.000	5.100.000	10.200.000
Thuế lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	36.000.000	294.400.000	36.000.000	294.400.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	0	49.561.200	0	49.561.200
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	33.480.000	33.480.000	33.480.000	33.480.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6955	00000	0	0	0	153.080.000	0	153.080.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6956	00000	0	0	384.264.000	384.264.000	384.264.000	384.264.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	544.014.520	741.483.248	544.014.520	741.483.248
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	0	9.750.154	0	9.750.154
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	3.978.000	20.287.800	3.978.000	20.287.800
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	1.052.700	11.202.100	1.052.700	11.202.100

Bảo hiểm tài sản và phương tiện		13	072	7757	00000	0	0	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Chỉ các khoản khác		13	072	7799	00000	0	0	0	206.587.750	0	206.587.750
Phần KBNN ghi:					Cộng:	0	0	6.287.644.611	17.037.209.868	6.287.644.611	17.037.209.868

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán

(Ký tên)

Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)

Anh Hoang Viet 01

Người ký: Tam Dang Thi 04
Ngày ký: 02/10/2026 và 04/10/2026
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Nhà Vực 1400 B4

Tam Dang Thi 04

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 02/10/2026 và 04/10/2026
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Dương Thị Bích Nguyệt

Người ký: Teo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 02/10/2026 và 04/10/2026
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Teo Thị Thanh Mai

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 9 Năm 2026

Tên đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Địa chỉ: Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Dương Nội, TP Hà Nội

Đơn vị: đồng

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBN Khu vực I-PGD số 4

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1125681.00000				
Số dư đầu kỳ	256.113.026			
Phát sinh tăng trong kỳ	105.252			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
Số dư cuối kỳ	256.218.278			
Tài khoản: 3716.4.1125681.00000				
Số dư đầu kỳ	1.984.465.000			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	863.410.974			
Số dư cuối kỳ	1.121.054.026			

Ghi chú: KBN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

Anh Hoang Viet 01

Người ký: Tam Loan; TN 04
Ngày ký: 02/10/2026 08:47:53
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBN Khu vực I-PGD số 4

Tam Dang Thi 04

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 02/10/2026 08:40:38
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Dương Thị Bích Nguyệt

Người ký: Teo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 02/10/2026 08:42:32
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Teo Thị Thanh Mai